

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Date: .../.../2022

Class: GOLD A2

Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2: UNIT 6 - ARE WE THERE YET?

VOCABULARY 2

A. NEW LESSON:

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	power up (phr.v)	khởi động (máy móc)	13	independent (adj) /ˌɪndɪˈpendənt/	độc lập
2	Iceland (n) /ˈaɪslənd/	nước Ai-xơ-len	14*	treasure (n) /ˈtreʒər/	châu báu, kho báu
3	brilliant (adj) /ˈbrɪliənt/	thông minh, tài giỏi	15	scuba diving (n) /ˈskuːbə daɪvɪŋ/	lặn có bình khí
4*	sleepover (n) /ˈsliːpəʊvər/	ngủ qua đêm	16*	submarine (n) /ˈsʌbməriːn/	tàu ngầm
5	include (v) /ɪnˈkluːd/	bao gồm	17*	coral (n) /ˈkɔːrəl/	san hô
6	highlight (v) /ˈhaɪlaɪt/	làm nổi bật, nêu bật	18	intention (n) /ɪnˈtenʃn/	ý định, mục đích
7	text (n) /tekst/	tin nhắn, văn bản	19	natural wonder /ˈnætʃrəl ˈwʌndər/	kỳ quan thiên nhiên
	text (v) /tekst/	nhắn tin	20	wheel (n) /wiːl/	bánh xe
8*	journey (n) /ˈdʒɜːrni/	cuộc hành trình	21	seasick (n) /ˈsiːsɪk/	say sóng
9	instruction (n) /ɪnˈstrʌkʃn/	sự hướng dẫn	22	comfortable (adj) /ˈkʌmfərtəbl/	thoải mái
10*	mention (v) /ˈmenʃn/	đề cập	23	lend (v) /lend/	cho vay, cho mượn
11	underwater (adv) /ˌʌndərˈwɔːtər/	dưới mặt nước	24	rucksack (n) /ˈrʌksæk/	cái ba lô
	underwater (adj) /ˌʌndərˈwɔːtər/	ở dưới mặt nước, được dùng / làm dưới mặt nước	25	the Mediterranean (n) /ˌmedɪtəˈreɪniən/	Địa Trung Hải
12*	adventure (n) /ədˈventʃər/	cuộc phiêu lưu, mạo hiểm	26	switch on/off (phr.v)	bật/tắt

* **Note:** *n = noun: Danh từ; adj = adjective: Tính từ; v = verb: Động từ*
phr.v = phrasal verb: Cụm động từ; adv = adverb: Trạng từ.

* Những từ có ký hiệu * thì có hai cách đọc.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK:

I. Read the descriptions of the following words. Then write the complete words (the first letter is already there) (Đọc mô tả của các từ sau đây. Sau đó viết thành từ hoàn chỉnh (chữ cái đầu tiên đã được cho sẵn)):

0. The sound you make by playing instruments or singing.

Music

1. Confident and free to do things without needing help from other people. I _____
2. What you intend or plan to do; your aim. I _____
3. A bag that you carry on your back, made of strong material and often used by people who go climbing or walking. R _____
4. Detailed information on how to do or use something. I _____
5. Making you feel physically relaxed; pleasant to wear, sit on, etc. C _____

II. Complete the conversation with ONLY ONE WORD in each space (Hoàn thành đoạn hội thoại sau bằng CHỈ MỘT TỪ trong mỗi khoảng trống):

William: Hurry up! The train (0) is leaving in 20 minutes and it (1) _____ take us 15 minutes to walk to the station.

Isobel: OK. (2) _____ you taking your sunglasses with you?

William: Yes, it's (3) _____ to be hot and sunny today.

Isobel: Oh, great! I (4) _____ bring some sun cream, too. Are we going to have a picnic at the castle?

William: No, we (5) _____ buy lunch at the café there.

Isobel: How (6) _____ we get from the station to the castle?

William: On foot, it's not far. Anyway, we are going to be late, come on.

Isobel: All right. I'm ready now.

III. Fill in the blanks with the words from the box (Điền vào chỗ trống với những từ trong bảng):

<i>interested in</i>	mention	treasure	highlighted	brilliant	adventures
-----------------------------	----------------	-----------------	--------------------	------------------	-------------------

0. He did not seem very ***interested in*** what I was saying.

1. The teacher arranges special and separate classes for _____ and weak students.

2. I will _____ your ideas to the manager.
3. We had some exciting _____ in Spain last summer.
4. When they opened up the tomb, they found _____ beyond their wildest dreams.
5. The spelling mistakes in the text had been _____ in green.

IV. Match the sentences (0-5) with the sentences (A-F) (Nối hai vế câu thích hợp với nhau):

A
0. She is inviting some friends
1. Some ducks can stay
2. Are you comfortable or
3. My hobbies were skiing
4. This river flows into
5. Jena is carrying

B
a. to her house for a sleepover.
b. shall I turn the heat down?
c. the Mediterranean Sea.
d. underwater for nearly two minutes.
e. a rucksack on her back.
f. and scuba diving.

Answer:

0 - a, 1 - _____, 2 - _____, 3 - _____, 4 - _____, 5 - _____

V. Choose the correct words to complete the sentences (Chọn các đáp án đúng để hoàn thành các vế câu sau):

0. "Someone stole my bike, so I cannot get home". I'll / I am going to drive you."
1. Vicky phoned me last night. **We'll** / **We are going to** see the film tomorrow.
2. "It's her birthday on Saturday." "I did not know that. **I'll** / **I am going to** make her a cake."
3. "Have you decided what to do?" "Yes. **I'll** / **I am going to** write them an email."
4. "She passed the entrance exam for the university." "What **will she** / **is she going to** study?"
5. "It is dark here." "**I'll** / **I am going to** turn the light on."

Các con làm bài nghe theo link sau (6p28s – 10p25s): <https://youtu.be/Ycfc7fgD9D4?t=388>

Part 2



Questions 6–10

For each question, write the correct answer in the gap. **Write one word or a number or a date or a time.**

You will hear a tour guide talking about a boat tour in Venice.

Boat tour

Where:	Venice, Italy
Number of islands:	(6)
Length of the Grand Canal:	nearly (7)kilometres
Number of bridges in Venice:	(8)
Duration of tour:	(9) minutes
Buildings along the Grand Canal:	palaces, churches, museums, (10) market